

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 36 - V5A - Khu đô thị Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Quang Hiệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên
Ông Quát Văn Quang	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Văn Tài

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 31/03/2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại Báo cáo kiểm toán số 030420.001/BCTC.KT5 ngày 03 tháng 04 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (Công ty liên kết), dự phòng công nợ phải thu khó đòi và hoạt động liên tục. Những vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục, thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, cụ thể:

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (công ty liên kết) đang lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 17,67 tỷ VND và 21,36 tỷ VND. Đồng thời, Kiểm toán viên của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đang nêu ý kiến ngoại trừ do hạn chế phạm vi với khoản công nợ tồn đọng, phân bổ thiếu chi phí lợi thế thương mại, ghi nhận thiếu chi phí khấu hao, doanh thu, giá vốn và tính hiện hữu của các khoản



ủy thác đầu tư trên Báo cáo kiểm toán năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm đầu năm và cuối năm cần trích lập trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Văn phòng Công ty.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Văn phòng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu với số tiền lần lượt là 3,50 tỷ VND và 10,49 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 3,50 tỷ VND và 10,49 tỷ VND; đồng thời trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 và năm 2020, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp đang phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 2,09 tỷ VND và 6,99 tỷ VND.
- Tại thời điểm 31/12/2020, lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty là 18,09 tỷ VND trong đó lỗ trong năm 2020 là 2,15 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 3,51 tỷ VND (thuyết minh 11), tiền chậm nộp thuế là 1,54 tỷ VND (thuyết minh 12), các công trình đã quyết toán hết với chủ đầu tư và Văn phòng Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Với những thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2020, các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khách hàng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ với số tiền là 6.418.486.127 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản mục nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính kèm theo hay không.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Trường Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2290-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>39.066.612.208</b>	<b>52.820.608.288</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>180.442.162</b>	<b>16.572.875</b>
111	1. Tiền		180.442.162	16.572.875
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>31.279.522.693</b>	<b>45.197.722.821</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	26.808.672.712	36.995.373.416
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	566.474.354	566.474.072
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.418.407.992	1.418.407.992
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.074.133.138	11.634.745.590
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.588.165.503)	(5.417.278.249)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>7.606.312.592</b>	<b>7.606.312.592</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.732.192.876	8.732.192.876
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.125.880.284)	(1.125.880.284)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>334.761</b>	<b>-</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		334.761	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>92.712.951.615</b>	<b>92.857.479.665</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>159.331.615</b>	<b>303.859.665</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	159.331.615	303.859.665
222	- Nguyên giá		34.199.157.145	42.122.441.580
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.039.825.530)	(41.818.581.915)
250	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>92.553.620.000</b>	<b>92.553.620.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.553.620.000	92.553.620.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>131.779.563.823</b>	<b>145.678.087.953</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.596.147.720</b>	<b>26.345.371.831</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>14.596.147.720</b>	<b>26.345.371.831</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.285.287.783	6.450.890.451
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.143.841.781	7.536.199.114
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.594.548.308	1.833.289.309
314	4. Phải trả người lao động		194.750.000	282.585.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	445.225.137	557.204.304
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.237.230.899	3.319.830.073
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	4.995.109.322
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		695.263.812	1.370.263.812
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>117.183.416.103</b>	<b>119.332.716.122</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>117.183.416.103</b>	<b>119.332.716.122</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.090.951.693)	(15.941.651.674)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(15.941.651.674)	(13.025.455.323)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.149.300.019)	(2.916.196.351)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>131.779.563.823</b>	<b>145.678.087.953</b>

Lan

Nguyễn Thị Tuyết Lan  
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế  
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	-	31.851.025.611
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	31.851.025.611
11	3. Giá vốn hàng bán	19	-	29.725.908.108
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	2.125.117.503
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	232.100	362.113
22	6. Chi phí tài chính	21	141.033.430	1.699.785.541
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		141.033.430	1.699.785.541
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.743.416.266	4.185.174.806
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.884.217.596)	(3.759.480.731)
31	9. Thu nhập khác	23	1.211.893.924	909.090.909
32	10. Chi phí khác	24	476.976.347	65.806.529
40	11. Lợi nhuận khác		734.917.577	843.284.380
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.149.300.019)	(2.916.196.351)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.149.300.019)	(2.916.196.351)

  
Nguyễn Thị Tuyết Lan  
Người lập biểu

  
Ngô Quốc Thế  
Kế toán trưởng

  
Trần Văn Tài  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.149.300.019)	(2.916.196.351)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		183.489.361	4.717.633.170
02	- Khấu hao tài sản cố định		83.694.701	590.999.909
03	- Các khoản dự phòng		1.170.887.254	3.336.300.742
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.212.126.024)	(909.453.022)
06	- Chi phí lãi vay		141.033.430	1.699.785.541
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.965.810.658)	1.801.436.819
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.296.978.113	(11.145.082.784)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	28.184.490.528
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.967.135.622)	(1.229.433.628)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(253.012.597)	(2.900.823.041)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(675.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.436.019.236	14.710.587.894
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.272.727.273	909.090.909
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		450.000.000	3.015.528.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.000.232.100	362.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.722.959.373	3.924.981.022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	6.302.889.442
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.995.109.322)	(28.789.771.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.995.109.322)	(22.486.881.978)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuận trong năm		163.869.287	(3.851.313.062)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.572.875	3.867.885.937
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>180.442.162</u>	<u>16.572.875</u>

*Lan*

Nguyễn Thị Tuyết Lan  
Người lập biểu

*Ngô Quốc Thế*

Ngô Quốc Thế  
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 64.800.000.000 VND; tương đương 6.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 36 - V5A - Khu đô thị Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 14 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, buru điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

##### Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty là 18,09 tỷ VND trong đó lỗ trong năm 2020 là 2,15 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 3,51 tỷ VND (thuyết minh 11), tiền chậm nộp thuế là 1,54 tỷ VND (thuyết minh 12), các công trình đã quyết toán hết với chủ đầu tư và Văn phòng Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, Nhà máy Xi măng Mai Sơn và dự án thủy điện Nậm Thi. Việc tập trung quyết toán các công trình sẽ giúp Công ty thu hồi được các khoản công nợ đã tồn đọng từ lâu do chờ quyết toán, dự kiến luồng tiền thu được từ các dự án này sẽ đủ bù đắp cho các khoản nợ đến hạn của Công ty, trên thực tế lưu chuyển tiền thuần năm 2020 đang có giá trị dương;
- Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động kinh doanh chính sang cho thuê máy móc, thiết bị. Hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, địa bàn hoạt động trải rộng, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng trong thời gian tới.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

### 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.



## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.17. Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, nên Công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2012 đến năm 2020.

##### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau: 10% trên lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động ưu đãi phát sinh trong năm và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

#### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	175.525.971	6.129.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.916.191	10.443.220
	<b>180.442.162</b>	<b>16.572.875</b>

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	6.672.601.483	(3.336.300.742)	6.672.601.483	(3.336.300.742)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	8.198.638.861	-	15.673.177.477	-
- Các đối tượng khác	11.937.432.368	(3.251.864.761)	14.649.594.456	(2.080.977.507)
	<b>26.808.672.712</b>	<b>(6.588.165.503)</b>	<b>36.995.373.416</b>	<b>(5.417.278.249)</b>
<b>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>14.915.547.981</b>	<b>(3.336.300.742)</b>	<b>22.345.778.960</b>	<b>(3.336.300.742)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	278.784.072	-	278.784.072	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế và Xây dựng Mỏ địa chất	152.600.000	-	152.600.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Hà Nội	90.090.000	-	90.090.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư CM - Trung tâm Môi trường và Khoáng sản	45.000.000	-	45.000.000	-
- Các đối tượng khác	282	-	-	-
	<b>566.474.354</b>	<b>-</b>	<b>566.474.072</b>	<b>-</b>



6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.653.084.026	-	3.703.084.026	-
Phải thu khác	6.421.049.112	-	7.931.661.564	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.921.010.931	-
- Phải thu ông Nguyễn Hữu Chuẩn tiền chuyển nhượng cổ phần <sup>(*)</sup>	-	-	450.000.000	-
- Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	137.688.678	-	1.137.688.678	-
- BHXH phải thu người lao động	261.581.092	-	279.305.044	-
- Các khoản phải thu khác	100.768.411	-	143.656.911	-
	<b>9.074.133.138</b>	<b>-</b>	<b>11.634.745.590</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>137.688.678</b>	<b>-</b>	<b>1.137.688.678</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

(\*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-S74-HĐQT ngày 7/9/2017, Công ty chuyển nhượng 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 11.9/2017/HĐCNCP với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, ông Chuẩn đã thanh toán đủ số tiền trên.



## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Phong	738.583.672	738.583.672	738.583.672	738.583.672
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	6.672.601.483	3.336.300.741	6.672.601.483	3.336.300.741
Các đối tượng khác	2.349.753.303	810.711.911	5.506.958.404	5.138.804.266
	<b>11.473.761.827</b>	<b>4.885.596.324</b>	<b>14.630.966.928</b>	<b>9.213.688.679</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.207.175	-	1.657.207.175	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (*)	7.074.985.701	(1.125.880.284)	7.074.985.701	(1.125.880.284)
	<b>8.732.192.876</b>	<b>(1.125.880.284)</b>	<b>8.732.192.876</b>	<b>(1.125.880.284)</b>

(\*) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công trình được ước tính bằng chênh lệch giữa giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tập hợp của công trình và giá trị ứng trước của chủ đầu tư. Giá trị ứng trước của chủ đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	609.682.400	31.145.774.403	10.366.984.777	42.122.441.580
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(1.734.557.778)	(6.188.726.657)	(7.923.284.435)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>609.682.400</b>	<b>29.411.216.625</b>	<b>4.178.258.120</b>	<b>34.199.157.145</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	609.682.400	30.841.914.738	10.366.984.777	41.818.581.915
- Khấu hao trong năm	-	83.694.701	-	83.694.701
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(1.673.724.429)	(6.188.726.657)	(7.862.451.086)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>609.682.400</b>	<b>29.251.885.010</b>	<b>4.178.258.120</b>	<b>34.039.825.530</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	303.859.665	-	303.859.665
Tại ngày cuối năm	-	<b>159.331.615</b>	-	<b>159.331.615</b>

(\*) Trong năm, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đã thi công xong, Công ty đã thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Theo đó, Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong năm là 1.272.727.273 VND, giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 60.833.349 VND (xem thuyết minh 22)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.002.157.145 VND.



**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020				
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>							
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7		51.753.620.000	-	-	51.753.620.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	S72	40.800.000.000	14.280.000.000	-	40.800.000.000	9.384.000.000	-
		<b>92.553.620.000</b>	<b>14.280.000.000</b>	<b>-</b>	<b>92.553.620.000</b>	<b>9.384.000.000</b>	<b>-</b>

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02: Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá đóng cửa chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 02/01/2020 và 31/12/2020.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh,	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	43,13%	43,13%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	34,00%	34,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp



**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮNHẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thành Đạt	383.789.500	383.789.500	683.789.500	683.789.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	-	-	841.365.696	841.365.696
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.247.456.704	2.247.456.704	3.271.693.676	3.271.693.676
	<b>4.285.287.783</b>	<b>4.285.287.783</b>	<b>6.450.890.451</b>	<b>6.450.890.451</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.854.531.435	1.854.531.435	1.854.531.435	1.854.531.435
	<b>3.508.573.014</b>	<b>3.508.573.014</b>	<b>3.508.573.014</b>	<b>3.508.573.014</b>



**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	279.924.006	1.295.660.874	1.505.000.000	-	70.584.880
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.501.875	11.710.526	36.212.401	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.528.863.428	-	4.900.000	-	1.523.963.428
	-	<b>1.833.289.309</b>	<b>1.311.371.400</b>	<b>1.550.112.401</b>	-	<b>1.594.548.308</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2020, số tiền chậm nộp thuế của Văn phòng Công ty là 1,54 tỷ VND. Do còn nợ tiền thuế và lãi chậm nộp nên Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn.



**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
- Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Lai Châu	-	1.420.993.697
- Các đối tượng khác	194.736.364	166.100.000
	<b>6.143.841.781</b>	<b>7.536.199.114</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	445.225.137	557.204.304
	<b>445.225.137</b>	<b>557.204.304</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	924.153.426	908.316.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.077.473	2.411.513.317
- Cổ tức phải trả	263.464.500	263.464.500
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	-	104.326.667
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	10.560.000
- Phải trả thuế GTGT đầu ra tạm tính	-	1.933.549.177
- Phải trả, phải nộp khác	49.612.973	99.612.973
	<b>1.237.230.899</b>	<b>3.319.830.073</b>

**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

	-	114.886.667
--	---	-------------



**16. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	2.495.109.322	2.495.109.322	-	2.495.109.322	-	-
- Vay cá nhân	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
	<b>4.995.109.322</b>	<b>4.995.109.322</b>	<b>-</b>	<b>4.995.109.322</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay		01/01/2020
				31/12/2020	VND	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	Bổ sung vốn lưu động	-	2.495.109.322
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	7,50%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	2.500.000.000
					<b>-</b>	<b>4.995.109.322</b>

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(13.025.455.323)	122.248.912.473
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(2.916.196.351)	(2.916.196.351)
Số dư cuối năm trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(15.941.651.674)	119.332.716.122
Số dư đầu năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(15.941.651.674)	119.332.716.122
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(2.149.300.019)	(2.149.300.019)
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(18.090.951.693)	117.183.416.103



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đặng Thị Hồng Hạnh	16.000.000.000	24,69%	16.000.000.000	24,69%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	25.200.000.000	38,89%	25.200.000.000	38,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
Ông Nguyễn Văn Hùng	3.000.000.000	4,63%	3.000.000.000	4,63%
Các cổ đông khác	18.104.000.000	27,94%	18.104.000.000	27,94%
<b>Cộng</b>	<b>64.800.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>64.800.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	263.464.500	263.464.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	263.464.500	263.464.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	<b>54.514.367.796</b>	<b>54.514.367.796</b>



### 18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	-	31.809.493.052
Doanh thu khác	-	41.532.559
	-	<b>31.851.025.611</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	-	<b>30.398.872.837</b>

### 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	-	29.684.375.549
Giá vốn của hoạt động khác	-	41.532.559
	-	<b>29.725.908.108</b>

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.100	362.113
	<b>232.100</b>	<b>362.113</b>

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	141.033.430	1.699.785.541
	<b>141.033.430</b>	<b>1.699.785.541</b>

### 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.486.145.213	705.454.462
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.170.887.254	3.336.300.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.515.010	80.800.199
Chi phí khác bằng tiền	25.868.789	58.619.403
	<b>2.743.416.266</b>	<b>4.185.174.806</b>



**23. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.211.893.924	909.090.909
	<b>1.211.893.924</b>	<b>909.090.909</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<b>900.000.000</b>	<b>909.090.909</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp, truy thu thuế	-	65.806.529
Chi phí khấu hao TSCD trong giai đoạn tạm ngừng sử dụng	83.694.701	-
Lương bộ phận sản xuất trong giai đoạn tạm dừng sản xuất	393.281.646	-
	<b>476.976.347</b>	<b>65.806.529</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.149.300.019)	(2.916.196.351)
Các khoản điều chỉnh tăng	618.009.777	2.356.591.979
- Các khoản chi phí không hợp lệ	141.033.430	1.765.592.070
- Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	476.976.347	590.999.909
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.531.290.242)	(559.604.372)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.486.145.213	1.640.238.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	590.999.909
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.170.887.254	3.336.300.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.515.010	80.800.199
Chi phí khác bằng tiền	25.868.789	74.253.514
	<b>2.743.416.266</b>	<b>5.726.592.386</b>

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.442.162	-	16.572.875	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.882.805.850	(6.588.165.503)	48.630.119.006	(5.417.278.249)
	<b>36.063.248.012</b>	<b>(6.588.165.503)</b>	<b>48.646.691.881</b>	<b>(5.417.278.249)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	4.995.109.322
Phải trả người bán, phải trả khác	5.522.518.682	9.770.720.524
Chi phí phải trả	445.225.137	557.204.304
	<b>5.967.743.819</b>	<b>15.323.034.150</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.442.162	-	-	180.442.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.294.640.347	-	-	29.294.640.347
<b>Cộng</b>	<b>29.475.082.509</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.475.082.509</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.572.875	-	-	16.572.875
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.212.840.757	-	-	43.212.840.757
<b>Cộng</b>	<b>43.229.413.632</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.229.413.632</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.522.518.682	-	-	5.522.518.682
Chi phí phải trả	445.225.137	-	-	445.225.137
	<b>5.967.743.819</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.967.743.819</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	4.995.109.322	-	-	4.995.109.322
Phải trả người bán, phải trả khác	9.770.720.524	-	-	9.770.720.524
Chi phí phải trả	557.204.304	-	-	557.204.304
	<b>15.323.034.150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.323.034.150</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	6.122.889.442

### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(4.995.109.322)	(9.209.717.300)

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	-	30.398.872.837
		-	30.398.872.837
<b>Nhuận bán tài sản</b>			
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	900.000.000	909.090.909
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty liên kết	900.000.000	-

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>14.915.547.981</b>	<b>22.345.778.960</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	8.198.638.861	15.673.177.477
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty liên kết	44.307.637	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là Phó Giám đốc BLQ	6.672.601.483	6.672.601.483
<b>Phải thu khác</b>		<b>137.688.678</b>	<b>1.137.688.678</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	137.688.678	1.137.688.678
<b>Phải trả khác</b>			<b>114.886.667</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	-	10.560.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty liên kết	-	104.326.667

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên HĐQT, ban Giám đốc và người quản lý của Công ty như sau:

		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên HĐQT	202.364.566	-
Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên HĐQT	-	-
Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc	228.512.555	41.310.110
Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ngô Quốc Thế	Kế toán trưởng	49.545.708	239.156.658



### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

*Lan*

Nguyễn Thị Tuyết Lan  
Người lập biểu

*[Signature]*

Ngô Quốc Thế  
Kế toán trưởng



*[Signature]*  
Trần Văn Tài  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021

